

Bản án số: 27/2021/HSST  
Ngày 14 tháng 4 năm 2021

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Kim Ái

*Thẩm phán:* Ông Nguyễn Việt Tiến

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Xuân Đào

Ông Nguyễn Ngọc Thắng

Bà Nguyễn Thị Phẩm

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Ông Hà Đức Nghiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự vụ án thụ lý số 86/2020/HSST ngày 27 tháng 11 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 172/2020/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 12 năm 2020 đối với bị cáo:

Họ và tên: **TRẦN VĂN L** - Sinh ngày 16/6/1965

Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không;

- Nơi cư trú: Khu T, phường M, TP. V, tỉnh Phú Thọ;

- Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không;

- Trình độ học vấn: Lớp 8/12; Đảng viên: Không.

- Nghề nghiệp: Lao động tự do;

- Số CMND: 130.826.069; cấp ngày 13/5/2013, Nơi cấp: Công an tỉnh Phú Thọ;

- Bố đẻ: Trần Văn P (Đã chết);

- Mẹ đẻ: Nguyễn Thị C(Đã Chết);
- Anh chị em ruột: Có 4 người, bị cáo là thứ 4;
- Vợ: Phạm Thị N, sinh năm 1969 (Đã ly hôn) hiện ở: Phường T, TP. V, tỉnh Phú Thọ;
- Con: Có 02 con (con lớn sinh năm 1990, con nhỏ sinh năm 2007);
- Tiền án, tiền sự: Không.
- Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/8/2020, hiện đang bị tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

*\* Người bào chữa cho bị cáo:*

Ông Chu Văn Q - Luật sư Công ty Luật hợp danh H Phú Thọ thuộc Đoàn luật sư tỉnh Phú Thọ. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

*\* Bị hại:*

1. Ông Chữ Trọng L, sinh năm 1959

Địa chỉ: Tổ 13B, khu 20, phường G, Tp. V, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt)

2. Bà Vũ Thị M, sinh năm 1957

Địa chỉ: Khu 17, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

3. Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1961

Địa chỉ: Khu 3, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt)

4. Chị Đỗ Thúy H, sinh năm 1985

Địa chỉ: Khu M, phường M, Tp. V, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt)

5. Anh Phạm Anh T, sinh năm 1978

Địa chỉ: Khu T, xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

6. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1969

Địa chỉ: Khu M, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

7. Anh Phan Huy C, sinh năm 1977

Địa chỉ: Tổ 22, khu 3, phường D, Tp. V, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt).

8. Chị Vũ Thị O, sinh năm 1988

Địa chỉ: Khu 5, phường T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt)

9. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1955

Địa chỉ: Khu M, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T – sinh năm 1985

Địa chỉ: Khu M, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

10. Ông Phùng Ngọc C, sinh năm 1966

Địa chỉ: Xóm Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

*\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

Anh Nguyễn Anh D, sinh năm 1985

Địa chỉ: Khu P, xã T, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

TRẦN VĂN L, sinh năm 1965, nơi cư trú: Khu T, phường M, TP. V, tỉnh Phú Thọ có quan hệ quen biết với anh Nguyễn Anh D, sinh năm 1985, nơi cư trú: Tổ 36D, khu 17, phường G, TP.V, tỉnh Phú Thọ. Khoảng đầu năm 2014, do cần tiền chi tiêu cá nhân, L đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của anh D. Để chiếm đoạt được tiền, L giới thiệu với anh D là có mối quan hệ quen biết với nhiều người có khả năng xin được biên chế, hợp đồng tại các cơ quan Nhà nước trong tỉnh Phú Thọ; tùy từng vị trí công việc mà số tiền xin việc khác nhau, số tiền xin việc chỉ cần đưa trước cho L khoảng vài chục triệu đồng trên tổng số tiền phải nộp, khi nào có quyết định đi làm thì nộp nốt số tiền còn lại; nếu không xin được việc thì L sẽ trả lại tiền. Vì tin L nói thật, anh D đã nói chuyện với nhiều người thân, họ hàng và người quen về nội dung xin việc này. Sau đó, từ tháng 4/2014 đến tháng 10/2014, có nhiều người đưa hồ sơ và tiền nhờ anh D xin việc hộ. Cụ thể như sau:

1. Ngày 10/6/2014, ông Chử Trọng L, sinh năm 1959, cư trú tại: Tổ 13B, khu 20, phường G, TP. V, tỉnh Phú Thọ đưa cho anh D 01 bộ hồ sơ xin việc và 70.000.000đ trên tổng số tiền phải nộp theo thỏa thuận là 130.000.000đ, để nhờ anh D xin việc cho cháu của ông L là Phạm Như Q vào làm giáo viên trường cấp 1 hoặc cấp 2 huyện T, tỉnh Phú Thọ.

2. Cũng trong tháng 6/2014, bà Vũ Thị M, sinh năm 1957, cư trú tại: Khu 17, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ có nhờ ông Chử Trọng L sinh năm 1959 ở tổ 13B, khu 20, G, V, Phú Thọ xin việc cho con gái Nguyễn Việt H, sinh năm 1988 vào làm giáo viên cấp 1 hoặc cấp 2 huyện T. Bà M đã chuyển cho ông L 01 bộ hồ sơ xin việc và 60.000.000đ trên tổng số tiền xin việc phải nộp là 130.000.000đ. Sau đó, ông L đã chuyển tiền và hồ sơ cho anh D nhờ xin việc hộ.

3. Ngày 27/6/2014, bà Hoàng Thị T, sinh năm 1961, cư trú tại: Khu 3, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ đưa cho anh D 01 bộ hồ sơ xin việc và 50.000.000đ trên tổng số tiền xin việc phải nộp là 190.000.000đ, nhờ anh D xin việc cho con gái bà T vào làm giáo viên ở huyện C, tỉnh Phú Thọ.

4. Ngày 28/6/2014, chị Đỗ Thúy H, sinh năm 1985, cư trú tại: Khu M, phường M, TP. V, tỉnh Phú Thọ đưa cho anh D 01 bộ hồ sơ xin việc và 230.000.000đ nhờ xin việc vào làm kế toán tại Sở Ngoại vụ tỉnh Phú Thọ.

5. Khoảng tháng 7/2014, anh Phạm Anh T, sinh năm 1978, cư trú tại: Khu T, xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ đưa cho anh D 01 bộ hồ sơ xin việc và 90.000.000đ trên tổng số tiền phải nộp là 160.000.000đ, nhờ anh D xin việc cho cháu của anh T là Trần Thanh Q vào làm giáo viên trường tiểu học tại huyện T.

6. Khoảng tháng 7, tháng 8/2014, ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1969, cư trú tại: Khu M, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ, đưa cho anh D 01 bộ hồ sơ xin việc và 50.000.000đ trên tổng số tiền xin việc 160.000.000đ, nhờ xin việc cho con gái là Nguyễn Thị H vào làm giáo viên tiểu học tại huyện T hoặc huyện T.

7. Khoảng tháng 7, tháng 8/2014, anh Phan Huy C, sinh năm 1977, cư trú tại: Tổ 22, khu 3, phường D, TP. V, tỉnh Phú Thọ, đưa cho anh D 01 bộ hồ sơ xin việc và 20.000.000đ trên tổng số tiền phải nộp là 120.000.000đ, nhờ xin việc cho cháu của anh C là Dương Thị H, sinh năm 1991 vào làm việc tại Viettel Phú Thọ.

8. Khoảng tháng 7, tháng 8/2014, chị Vũ Thị O, sinh năm 1988, cư trú tại: Khu 5, phường T, thị xã P, nhờ anh D xin việc cho 02 trường hợp: 01 trường hợp xin công an nghĩa vụ với giá 240.000.000đ và 01 trường hợp xin biên chế ngành y tế với giá 180.000.000đ. Chị O đã đưa cho anh D 02 bộ hồ sơ xin việc và 145.000.000đ, gồm: 85.000.000đ của trường hợp xin công an nghĩa vụ và 60.000.000 của trường hợp xin biên chế ngành y tế.

9. Ngày 07/8/2014, ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1955, cư trú tại: Khu M, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ, đưa cho anh D 01 bộ hồ sơ xin việc và 50.000.000đ trên tổng số tiền xin việc 180.000.000đ, nhờ anh D xin việc cho con trai là Nguyễn Văn T vào làm giáo viên ở huyện Phù N.

10. Ngày 02/10/2014, ông Phùng Ngọc C, sinh năm 1966, cư trú tại: Xóm Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ nhờ anh D xin việc cho con gái là Phùng Thị L làm hợp đồng giáo viên ở huyện T hoặc huyện T. Ông C đã đưa 01 bộ hồ sơ và 40.000.000đ trên tổng số tiền 80.000.000đ cho ông Phạm Trung K, sinh năm 1957, cư trú tại: Khu T, xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ, nhờ ông K chuyển cho anh D.

Như vậy, có tổng số 10 người nhờ anh Nguyễn Văn D xin việc/11 hồ sơ, với tổng số tiền 805.000.000đ. Sau khi nhận hồ sơ và tiền của từng trường hợp, anh D đã chuyển toàn bộ cho TRẦN VĂN L. Do tin tưởng việc L hứa hẹn sau khoảng

01 đến 02 tháng sẽ xin được việc, nên khi giao hồ sơ và tiền xin việc, anh D đều không yêu cầu L viết bất cứ giấy tờ, biên nhận gì. Toàn bộ hồ sơ và tiền nhận xin việc, L không xin việc cho bất cứ trường hợp nào như đã hứa mà đã dùng số tiền này để sử dụng vào mục đích chi tiêu cá nhân hết. Đến quá thời hạn cam kết, L không xin được việc cho ai nên anh D đã nhiều lần tìm gặp L để đòi lại tiền trả để trả cho người xin việc. Tuy nhiên, L không trả tiền mà luôn lấy lý do để khát nợ và hứa hẹn sẽ trả lại tiền. Ngày 29/01/2015, L có viết Giấy biên nhận tiền thể hiện việc đã nhận của anh D số tiền 824.000.000đ (trong đó có 805.000.000đ của 11 hồ sơ xin việc nêu trên và 19.000.000đ do anh D tạm ứng trước cho người xin việc theo yêu cầu của L), hẹn đến ngày 01/3/2015 sẽ trả đủ tiền cho anh D, nhưng sau đó L không trả tiền mà đã bỏ trốn khỏi địa phương.

Khi biết bị L lừa đảo chiếm đoạt tài sản, anh D đã tự bỏ tiền của bản thân trả trả lại cho một số người nhờ xin việc, cụ thể:

- Trả cho anh Phạm Anh T 60.000.000đ, còn 30.000.000đ;
- Trả cho anh Phan Huy C 7.000.000đ, còn 13.000.000đ;
- Trả cho ông Chủ Trọng L 70.000.000đ (hồ sơ Phạm Như Q), còn 60.000.000đ của hồ sơ Nguyễn Việt H.
- Đối với trường hợp Đỗ Thúy H: Sau khi nhận của chị H 230.000.000đ do anh D đưa nhờ xin việc, L đưa 90.000.000đ cho bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1961, cư trú tại: Khu T, phường M, TP. V, tỉnh Phú Thọ để nhờ bà T xin việc cho 01 trường hợp vào làm kế toán. Do trước đó L nợ bà T 90.000.000đ nên bà T nhận lời xin việc hộ L với mục đích để lấy lại số tiền L nợ chưa trả. Sau thời gian nhận tiền, bà T nói không xin được việc và trừ luôn 90.000.000đ vào khoản tiền mà L đã vay, nhưng L không đồng ý, vì số tiền này là của chị Đỗ Thúy H nhờ xin việc, nên bà T đã trả lại cho L 20.000.000đ và trả lại cho chị H là 70.000.000đ.

Ngày 27/01/2016, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Phú Thọ đã ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can và ra lệnh bắt bị can để tạm giam, đối với TRẦN VĂN L về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo Khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự. Do bị can L bỏ trốn nên ngày 09/3/2016, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Phú Thọ đã ra quyết định truy nã. Ngày 05/8/2020, TRẦN VĂN L đã ra đầu thú.

Quá trình điều tra, bị cáo TRẦN VĂN L đã khai nhận hành vi phạm tội như nội dung nêu trên. Về động cơ, mục đích, L thừa nhận không có các mối quan hệ xin việc và không có khả năng xin việc; L đưa ra các thông tin gian dối đó để tạo sự tin tưởng và lấy được tiền của người có nhu cầu xin việc, sau đó đã sử dụng

tiền để trả nợ và chi tiêu cá nhân hết. Lời khai của TRẦN VĂN L phù hợp lời khai bị hại Nguyễn Văn D và các tài liệu chứng cứ khác đã thu thập trong quá trình điều tra.

Cáo trạng số 88/CT-VKS-P2 ngày 26/11/2020, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ truy tố bị cáo TRẦN VĂN L phạm tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện VKSND tỉnh Phú Thọ giữ nguyên quyết định truy tố về tội danh và điều luật áp dụng đối với bị cáo TRẦN VĂN L, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về tội danh:

Tuyên bố bị cáo TRẦN VĂN L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Về điều luật áp dụng và hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 47; Điều 33 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo TRẦN VĂN L từ 8 năm đến 9 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 05/8/2020.

Miễn áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo TRẦN VĂN L

- Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 579, Khoản 1 Điều 584 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo TRẦN VĂN L phải có nghĩa vụ trả số tiền còn lại chưa trả cho các bị hại.

- Về án phí:

Áp dụng Khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Điểm a, c Khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo TRẦN VĂN L phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 20.280.000đ (Hai mươi triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa nhưng có gửi bài phát biểu bào chữa cho bị cáo có quan điểm nhất trí tội danh như Viện kiểm sát đề nghị. Về hình phạt, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo xuống khung hình phạt liền kề.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình, không có lời bào chữa nào khác, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, phù hợp với các tài liệu thu giữ được. Có đủ cơ sở xác định: Trong thời gian từ tháng 4/2014 đến tháng 10/2014, mặc dù không có chức năng tuyển dụng và không có khả năng xin việc làm nhưng do cần tiền để trả nợ và chi tiêu cá nhân, TRẦN VĂN L đã đưa ra các thông tin giả tạo là có các mối quan hệ, có khả năng xin được việc làm; đồng thời cam kết, hứa hẹn về thời gian xin được việc làm để tạo sự tin tưởng của anh Nguyễn Văn D. Từ hành vi đó, TRẦN VĂN L đã nhiều lần chiếm đoạt tiền của anh D, với tổng số tiền 824.000.000đ.

Như vậy hành vi của bị cáo TRẦN VĂN L đã phạm vào tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” được quy định theo Điểm a Khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ truy tố là đúng pháp luật.

Điều 139 Bộ luật Hình sự, quy định:

*“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có trị giá từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:*

.....

*4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:*

*a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên”.*

[2] Xét tính chất vụ án là rất nghiêm trọng, hành vi của bị cáo xâm phạm đến quyền sở hữu của người khác được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an xã hội. Bản thân bị cáo có hiểu biết xã hội, hoàn toàn nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện nên cần xử lý nghiêm để giáo dục riêng bị cáo và phòng ngừa chung trong toàn xã hội.

[3] Xét về vai trò, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo trong vụ án thấy rằng:

- Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo TRẦN VĂN L phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Phạm tội nhiều lần*” quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự.

- Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ: “*Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*”, gia đình bị cáo đã khắc phục một phần hậu quả, nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điểm b, p Khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự; bị cáo ra đầu thú trước Cơ quan điều tra, có bố đẻ là thương binh, anh trai ruột là liệt sỹ, nên được hưởng thêm các tình tiết giảm nhẹ theo Khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự.

**[4] Về hình phạt bổ sung:**

Do bị cáo không có tài sản riêng, không có việc làm và thu nhập ổn định (theo biên bản xác minh của Cơ quan điều tra) nên không đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền.

**[5]** Đối với bà Nguyễn Thị T đã nhận 90.000.000đ của TRẦN VĂN L nhưng chỉ nhằm lấy lại số tiền L vay nợ, không có động cơ mục đích hay giúp sức cho L trong việc xin việc nên Cơ quan điều tra không đề cập trách nhiệm trong vụ án là phù hợp.

**[6] Về trách nhiệm dân sự:**

Bị cáo có trách nhiệm bồi thường toàn bộ số tiền bị cáo đã chiếm đoạt cho các bị hại. Đối với số tiền anh Nguyễn Anh D đã tự dùng tiền cá nhân của mình để bồi thường cho các bị hại, cần buộc bị cáo phải trả lại số tiền này cho anh Nguyễn Anh D.

**[7]** Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đã đề nghị mức hình phạt đối với bị cáo phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ vào các nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo cũng như để thể hiện sự khoan hồng của pháp luật cần giảm một phần hình phạt cho bị cáo TRẦN VĂN L.

**[8]** Luật sư bào chữa cho bị cáo có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa nhưng có gửi bài phát biểu bào chữa cho bị cáo có quan điểm nhất trí tội danh như Viện kiểm sát đề nghị. Về hình phạt, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử bị cáo ở khung hình phạt liền kề. Hội đồng xét xử thấy rằng đề nghị của luật sư là phù hợp nên được chấp nhận.



[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự trong vụ án hình sự. Bị cáo, những người bị hại, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[10] Các quyết định của Cơ quan cảnh sát điều tra, Viện kiểm sát được thực hiện theo đúng trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng hình sự. Điều tra viên, Kiểm sát viên, thực hiện việc điều tra, thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự; người bào chữa cho các bị cáo đã đảm bảo khách quan đúng quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

[1] Về tội danh:

Tuyên bố bị cáo TRẦN VĂN L phạm tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

[2] Về điều luật áp dụng và hình phạt:

Áp dụng Điểm a Khoản 4 Điều 139; Điểm b, p Khoản 1, Khoản 2 Điều 46; Điểm g Khoản 1 Điều 48; Điều 47 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Xử phạt bị cáo TRẦN VĂN L 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam là ngày 05/8/2020.

Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo TRẦN VĂN L.

[3] Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 579, Khoản 1 Điều 584 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo TRẦN VĂN L phải trả lại tổng số tiền 824.000.000 đ (Tám trăm hai mươi bốn triệu đồng) cho các bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án gồm:

- Anh Nguyễn Anh D 156.000.000đ (Một trăm năm mươi sáu triệu đồng). Xác nhận bị cáo và gia đình bị cáo đã bồi thường cho anh Nguyễn Anh D 137.000.000đ (Một trăm ba mươi bảy triệu đồng). Bị cáo còn phải bồi thường cho anh Nguyễn Anh D 19.000.000đ (Mười chín triệu đồng).

- Bà Hoàng Thị T 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Xác nhận bị cáo đã bồi thường xong cho bà Hoàng Thị T.

- Bà Đỗ Thúy H 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng). Xác nhận bị cáo đã bồi thường xong cho bà Đỗ Thúy H.

- Bà Vũ Thị M 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

- Ông Phạm Anh T 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

- Ông Nguyễn Văn V 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).
- Ông Phan Huy C 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng).
- Chị Vũ Thị O 145.000.000đ (Một trăm bốn mươi lăm triệu đồng).
- Ông Nguyễn Văn T 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).
- Ông Phùng Ngọc C 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

Xác nhận anh Nguyễn Anh D đã bồi thường cho các bị hại tổng cộng 137.000.000đ (Một trăm ba mươi bảy triệu đồng) gồm: Ông Phạm Anh T 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), ông Phan Huy C 7.000.000đ (Bảy triệu đồng), ông Chủ Trọng L 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng).

*Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, các bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án có đơn yêu cầu mà bị cáo vẫn chưa trả được số tiền trên thì còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo Điều 357 và Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.*

*Trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

#### **[4] Về án phí:**

Căn cứ Khoản 2 điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Điểm a, c Khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo TRẦN VĂN L phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 20.350.000đ (Hai mươi triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

*Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị cáo, các bị hại có mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết ./.*

***Nơi nhận:***

- VKSND, TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Phòng PC 01, PV06 - CA tỉnh Phú Thọ;
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- UBND nơi bị cáo cư trú;
- Trại tạm giam - Công an tỉnh Phú Thọ;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: hồ sơ vụ án, Tòa HS, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Kim Ái**

